

Số: **09** /2022/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày **16** tháng **02** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Quản lý Thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn về Thuế tài nguyên";

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau";

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 531/TTr-STC ngày 27/01/2022 và Báo cáo thẩm định số 11/BC-STP ngày 20/01/2022 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo phụ lục kèm theo Quyết định này.

Đối tượng chịu thuế và người nộp thuế: Thực hiện theo quy định tại Điều 2 và Điều 3, Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn về Thuế Tài nguyên”.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị:


1. Đối với trường hợp điều chỉnh, bổ sung khung giá, giá bán của tài nguyên có biến động lớn ngoài khung giá tính thuế tài nguyên: Thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 6, Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính; Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính.

2. Đối với trường hợp điều chỉnh, bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên: Giao Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường trong quá trình thi hành quyết định, kiểm tra, giám sát thực hiện kê khai, quyết toán thuế tài nguyên, tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước có phát sinh loại tài nguyên ngoài quyết định này, tài nguyên có biến động lớn (tăng từ 20% trở lên so với mức giá tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với mức giá tối thiểu của Khung giá), thì có văn bản đề nghị điều chỉnh, bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên gửi Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính theo quy định tại Điều 6, Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính.

3. Đối với trường hợp tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra: Giao Cục Thuế tỉnh trong quá trình thi hành quyết định, thanh kiểm tra, giám sát thực hiện kê khai, quyết toán thuế tài nguyên có phát sinh tài nguyên khai thác được đưa vào sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra (có phương án xác định chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp của đơn vị khai thác tài nguyên), thì có văn bản đề nghị, kèm theo phương án xác định chi phí chế biến được trừ của đơn vị khai thác tài nguyên gửi Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất, xác định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 2 năm 2022 và thay thế các Quyết định của UBND tỉnh: Số 22/2021/QĐ-UBND ngày 26/02/2021; số 27/QĐ-UBND ngày 15/4/2021; số 50/2021/QĐ-UBND ngày 07/10/2021 về việc ban hành Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2021. Đối với giá tính thuế tài nguyên từ ngày 01/01/2021 đến ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, vẫn áp dụng theo quy định tại Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 26/02/2021; số 50/2021/QĐ-UBND ngày 07/10/2021; số 27/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của UBND tỉnh.

Điều 4. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Cục Trưởng Cục Thuế tỉnh;

Chủ tịch UBND các huyện, thị xã thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành. 

Nơi nhận:

- Như Điều 4 (thực hiện);
 - Bộ Tài chính; Bộ TN-MT (báo cáo);
 - TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (báo cáo);
 - CT và các PCT UBND tỉnh;
 - V0, V1-V3, TM4, TM3, CN;
 - Lưu: VT, TM6.
- 05 bản, QĐ01-giá

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Cao Tường Huy

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN NĂM 2022

Kèm theo Quyết định số **09./2022/QĐ-UBND** ngày **16./02/2022** của UBND tỉnh Quảng Ninh

MÃ NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN (Theo tên gọi tại Thông tư 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020)		Đơn vị tính	Mức giá
I	KHOÁNG SẢN KIM LOẠI		
II	KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI		
II1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	đồng/m ³	49.000
	Đất, đá thải của các mỏ than làm vật liệu san lấp mặt bằng cho các công trình đầu tư công trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh		49.000
II2	Đá, sỏi		
II201	Sỏi		
II20102	Các loại cuội, sỏi, sạn khác	đồng/m ³	
	Sỏi cuội 1x2	đồng/m ³	113.000
	Sỏi cuội 4x6	đồng/m ³	170.000
II202	Đá xây dựng		
II20203	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
II2020301	Đá sau nổ mìn, đá xô bỏ (khoáng sản khai thác)	đồng/m ³	77.000
II2020302	Đá hộc (nguyên khai)	đồng/m ³	117.000
Bổ sung ngoài khung giá	Đá base	đồng/m ³	81.800
II2020303	Đá cấp phối	đồng/m ³	147.500
II2020304	Đá dăm	đồng/m ³	128.000
II2020307	Đá mặt	đồng/m ³	76.000
II501	Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	đồng/m ³	132.000
II7	Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	đồng/m ³	119.000
III16 III17	Than (an-tra-xit) hầm lò + lộ thiên		
	<i>* Than do Công ty CP XM&XD Quảng Ninh khai thác</i>		
III1603 III1703	<i>Than cám</i>		
III160306 III170306	Than cám 6a		1.065.120
	Than cám 6b	đồng/tấn	1.065.120
III160307 III170307	Than cám 7a	đồng/tấn	803.040
	Than cám 7b	đồng/tấn	803.040
	Than cám 7c	đồng/tấn	803.040
	Than cám 8a	đồng/tấn	456.000
	Than cám 8b	đồng/tấn	309.400

MÃ NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN (Theo tên gọi tại Thông tư 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020)		Đơn vị tính	Mức giá
	Than cám 9c	đồng/tấn	198.000
	* <i>Than do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác</i>		
II1602 II1702	Than cục		
II160201 II170201	Than cục xô 1a	đồng/tấn	3.110.000
	Than cục xô 1b	đồng/tấn	2.850.000
	Than cục xô 1c	đồng/tấn	2.784.600
II160202 II170202	Than cục 2a	đồng/tấn	
	Than cục 2a.1	đồng/tấn	3.650.000
	Than cục 2a.2	đồng/tấn	3.281.000
	Than cục 2a.3	đồng/tấn	3.281.000
	Than cục 2b	đồng/tấn	
	Than cục 2b.1	đồng/tấn	3.425.000
	Than cục 2b.2	đồng/tấn	3.281.000
	Than cục 2b.3	đồng/tấn	3.281.000
II160203 II170203	Than cục 3a	đồng/tấn	
	Than cục 3a.1	đồng/tấn	3.760.000
	Than cục 3a.2	đồng/tấn	3.438.000
	Than cục 3b	đồng/tấn	
	Than cục 3b.1	đồng/tấn	3.438.000
II160204 II170204	Than cục 4a, 4b	đồng/tấn	
	Than cục 4a.1	đồng/tấn	3.950.000
	Than cục 4a.2	đồng/tấn	3.561.250
	Than cục 4a.3	đồng/tấn	3.404.520
	Than cục 4b.1	đồng/tấn	3.404.520
	Than cục 4b.2	đồng/tấn	3.404.520
	Than cục 4b.3	đồng/tấn	3.404.520
II160205 II170205	Than cục 5a	đồng/tấn	
	Than cục 5a.1	đồng/tấn	3.800.000
	Than cục 5a.2	đồng/tấn	3.590.000
	Than cục 5b	đồng/tấn	
	Than cục 5b.1	đồng/tấn	3.050.880
	Than cục 5b.2	đồng/tấn	3.050.880
	Than cục don 6a	đồng/tấn	3.044.000
	Than cục don 6b	đồng/tấn	2.862.000
	Than cục don 6c	đồng/tấn	2.747.000
	Than cục don 7a	đồng/tấn	1.890.000
	Than cục don 7b	đồng/tấn	1.613.000
	Than cục don 7c	đồng/tấn	1.351.560

MÃ NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN (Theo tên gọi tại Thông tư 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020)		Đơn vị tính	Mức giá
	Than cục don 8a	đồng/tấn	1.081.000
	Than cục don 8b	đồng/tấn	1.039.000
	Than cục don 8c	đồng/tấn	1.013.000
II1603 II1703	Than cám	đồng/tấn	
II170301	Than cám 1	đồng/tấn	2.606.000
II160302 II170302	Than cám 2	đồng/tấn	2.713.000
II160303 II170303	Than cám 3a, 3b, 3c	đồng/tấn	
	Than cám 3a.1	đồng/tấn	2.410.000
	Than cám 3a.2	đồng/tấn	2.237.760
	Than cám 3b.1	đồng/tấn	2.380.000
	Than cám 3b.2	đồng/tấn	2.237.760
	Than cám 3c.1	đồng/tấn	2.305.000
	Than cám 3c.2	đồng/tấn	2.237.760
II160304 II170304	Than cám 4a, 4b	đồng/tấn	
	Than cám 4a.1	đồng/tấn	2.202.000
	Than cám 4a.2	đồng/tấn	2.020.000
	Than cám 4a.4	đồng/tấn	1.955.000
	Than cám 4b.1	đồng/tấn	1.992.667
	Than cám 4b.4	đồng/tấn	1.879.000
II160305 II170305	Than cám 5a, 5b	đồng/tấn	
	Than cám 5a.1	đồng/tấn	1.815.000
	Than cám 5a.4	đồng/tấn	1.764.000
	Than cám 5b.1	đồng/tấn	1.645.000
	Than cám 5b.4	đồng/tấn	1.556.000
II160306 II170306	Than cám 6a, 6b	đồng/tấn	
	Than cám 6a.1	đồng/tấn	1.504.167
	Than cám 6a.4	đồng/tấn	1.551.351
	Than cám 6b.1	đồng/tấn	1.328.000
	Than cám 6b.4	đồng/tấn	1.359.310
II160307 II170307	Than cám 7a, 7b, 7c	đồng/tấn	
	Than cám 7a	đồng/tấn	1.064.500
	Than cám 7b	đồng/tấn	803.040
	Than cám 7c	đồng/tấn	803.040
Bổ sung ngoài khung giá	Than cám 8a, 8b, 8c	đồng/tấn	
	Than cám 8a	đồng/tấn	469.000
	Than cám 8b	đồng/tấn	342.000

MÃ NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN (Theo tên gọi tại Thông tư 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020)		Đơn vị tính	Mức giá
	Than cám 8c	đồng/tấn	214.000
II1704	Than bùn	đồng/tấn	
II170402	Than bùn tuyển 2a	đồng/tấn	830.000
	Than bùn tuyển 2b	đồng/tấn	809.000
	Than bùn tuyển 3b	đồng/tấn	712.000
	Than bùn tuyển 3c	đồng/tấn	678.000
	Than bùn tuyển 4a	đồng/tấn	611.000
	Than bùn tuyển 4b	đồng/tấn	528.000
	Than bùn tuyển 4c	đồng/tấn	465.000